

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

Hà Nội, tháng 7/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,857,064,159,657	1,906,567,026,630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		344,694,288,523	279,524,585,994
1. Tiền	111	VI.1	344,694,288,523	279,524,585,994
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,245,000,000,000	1,325,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	1,245,000,000,000	1,325,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121,236,125,168	147,135,717,958
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	21,113,283,107	34,533,121,446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	12,903,621,073	36,550,538,879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	92,318,527,666	81,151,364,311
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-5,099,306,678	-5,099,306,678
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		97,000,293,474	93,286,955,070
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	97,821,944,547	94,108,606,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-821,651,073	-821,651,073
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,133,452,492	61,619,767,608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	15,689,761,896	22,063,082,661
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,217,597,164	37,498,623,540
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		6,226,093,432	2,058,061,407
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,261,891,656,830	4,186,802,365,461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168,376,688,585	168,376,688,585
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		168,376,688,585	168,376,688,585
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	

II. Tài sản cố định	220		2,933,733,607,974	2,998,147,993,233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2,909,289,795,856	2,972,706,219,281
- Nguyên giá	222		8,287,886,841,055	8,152,798,564,552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5,378,597,045,199	-5,180,092,345,271
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	703,076,677	777,168,607
- Nguyên giá	225		1,185,470,909	1,185,470,909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-482,394,232	-408,302,302
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	23,740,735,441	24,664,605,345
- Nguyên giá	228		43,495,764,294	42,481,760,782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-19,755,028,853	-17,817,155,437
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	98,255,420,379	12,299,671,860
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		98,255,420,379	12,299,671,860
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	740,355,426,393	677,388,019,282
1. Đầu tư vào công ty con	251		548,914,000,000	548,914,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		191,926,311,720	128,958,904,609
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,961,100,000	99,961,100,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-100,445,985,327	-100,445,985,327
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		321,170,513,499	330,589,992,501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	321,170,513,499	330,589,992,501
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.20	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,118,955,816,487	6,093,369,392,091
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,350,634,183,569	2,390,267,571,011
I. Nợ ngắn hạn	310		526,084,132,290	608,648,411,454
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	82,235,291,670	125,660,789,861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.14a	3,858,737,472	2,352,352,940
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	132,470,531,731	99,274,646,136
4. Phải trả người lao động	314		54,897,016,401	95,187,588,853
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	11,912,383,766	15,538,411,326
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17a	36,545,454	36,545,454
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	55,615,006,728	52,272,353,372
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.19	124,192,872,065	193,181,787,927
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		60,865,747,003	25,143,935,585
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

II. Nợ dài hạn	330		1,824,550,051,279	1,781,619,159,557
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13b	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.14b	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16b	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17b	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	482,769,114,616	482,769,114,616
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.19	1,226,000,936,663	1,183,070,044,941
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.20	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		115,780,000,000	115,780,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,768,321,632,918	3,703,101,821,080
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,768,321,632,918	3,703,101,821,080
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.21	3,430,195,999,054	3,418,280,055,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,267,443,889	42,267,443,889
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.22		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.23		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		149,330,592,475	149,330,592,475
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146,527,597,500	93,223,729,716
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,768,276,713	618,772,621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144,759,320,787	92,604,957,095
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,118,955,816,487	6,093,369,392,091

0 0

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2023
1	2	3		6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,241,891,943,362	880,347,171,594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,241,891,943,362	880,347,171,594
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	614,269,056,890	466,851,882,130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		627,622,886,472	413,495,289,464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	46,627,692,783	59,911,044,468
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	31,469,243,396	43,231,166,615
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31,469,243,396	43,231,166,615
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	365,883,738,647	313,572,202,482
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	42,197,022,434	33,524,182,435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 26)}	30		234,700,574,778	83,078,782,400
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,453,421	14,241,129
12. Chi phí khác	32	VII.7	28,171,631,730	382,274,643
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-28,170,178,309	-368,033,514
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		206,530,396,469	82,710,748,886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		61,771,075,682	14,721,778,577
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		144,759,320,787	67,988,970,309
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		206,530,396,469	82,710,748,886
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		213,698,128,842	223,554,241,179
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-5,627,749,806	-9,549,763,215
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-40,972,165,200	-50,334,008,526
- Chi phí lãi vay	06		31,469,243,396	43,231,166,615
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		405,097,853,701	289,612,384,939
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11,072,188,928	-1,878,758,546
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-3,713,338,404	-375,578,230
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-74,852,082,154	221,739,109,552
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15,792,799,767	38,348,361,043
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-32,068,169,365	-43,540,471,215
- Thuế TNDN đã nộp	15		-33,756,426,978	-8,034,758,380
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		137,580,000	70,775,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-38,725,146,486	-28,117,195,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		248,985,259,009	467,823,869,163
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-199,094,217,483	-64,447,454,790
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-27,777,777	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-300,000,000,000	-685,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		380,000,000,000	553,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-62,967,407,111	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,769,261,674	61,502,108,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-146,320,140,697	-134,945,346,133
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				5

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	47,690,427,570	21,798,907,444
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-68,013,350,234	-54,937,184,480
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-107,351,670	-107,351,670
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-17,065,141,449	-23,338,987,202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-37,495,415,783	-56,584,615,908
(40=31+32+33+34+35+36)			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	65,169,702,529	276,293,907,122
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	279,524,585,994	235,707,311,557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	344,694,288,523	512,001,218,679

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
- Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con

+ **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 96,64%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ **Công ty CP VIWACO:**

Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 23.7%

+ **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**

Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội

Tỷ lệ vốn góp: 20%

+ **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**

Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội

Tỷ lệ vốn góp: 30%

+ **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**

Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, P.Lý Thái Tổ, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 8.65%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**

+ **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế**

+ **Ban quản lý dự án đầu tư CTCN**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập:

+ **Xí nghiệp Đồng hồ**

+ **Xí nghiệp Cơ điện vận tải**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (*bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc ngày 31/12/2024 năm dương lịch*)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCDKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản dở (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	1,116,354,781	1,526,386,117
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	341,498,210,937	276,955,181,814
- Tiền đang chuyển	2,079,722,805	1,043,018,003
Cộng	344,694,288,523	279,524,585,934

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1,245,000,000,000	1,245,000,000,000	1,325,000,000,000	1,325,000,000,000

- Tiền gửi có kỳ hạn	1,245,000,000,000	1,245,000,000,000	1,325,000,000,000	1,325,000,000,000
b2) Dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu)	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	548,914,000,000		0	548,914,000,000		0
<i>Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội</i>	548,914,000,000	(*)		0	(*)	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	191,926,311,720		484,885,327	128,958,904,609		484,885,327
<i>Cty CP VIWACO</i>	19,655,312,020	(*)		19,655,312,020	(*)	
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>	2,000,000,000	(*)		2,000,000,000	(*)	
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	59,340,000,000	(*)		59,340,000,000	(*)	
<i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i>	110,930,999,700	(*)	484,885,327	47,963,592,589	(*)	484,885,327
- Đầu tư vào đơn vị khác	99,961,100,000	(*)	99,961,100,000	99,961,100,000	(*)	99,961,100,000

* Tại thời điểm báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong BCTC riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

3. Phải thu khách hàng	30/06/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	21,113,283,107	34,533,121,446
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	8,604,582,000	15,433,542,825
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>	5,405,531,040	12,547,359,848
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	7,103,170,067	6,552,218,773
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	8,604,582,000	15,433,542,825
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	8,604,582,000	15,433,542,825
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN</i>		

4. Trả trước cho người bán	30/06/2024	01/01/2024
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	12,903,621,073	36,550,538,879
<i>Công ty CP xây dựng và đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị</i>	0	16,103,156,291
<i>Công ty cổ phần Viwaseen3</i>	0	10,449,055,151
<i>Công ty cổ phần Vinaseen5</i>	0	5,861,102,471
<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng Đường Thành</i>	945,877,881	
<i>Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác</i>	11,957,743,192	4,137,224,966
b) Trả trước người bán dài hạn		0
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	0	0

5. Phải thu khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	92,318,527,666	761,637,622	81,151,364,311	761,637,622
- phải thu về Cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	4,500,000,000		6,000,000,000	
- Phải thu lãi tiền gửi	30,512,986,296		23,784,054,801	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	2,895,093,802		2,290,875,486	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	39,281,435,033		23,687,167,739	
- Phải thu khác;	15,129,012,535		25,389,266,285	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	594,041,004		33,234,543	

+ Cty Nước sạch số 2 HN_giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại (đến hạn trả)	9,909,367,813		19,818,735,026	
+ Phải thu khác	4,625,603,718	761,637,622	5,537,296,716	761,637,622
b) Dài hạn	168,376,688,585		168,376,688,585	
- Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại	165,998,813,189		165,998,813,189	
UBND Quận Hoàng Mai	2,300,694,300		2,300,694,300	
- Khác:	77,181,096		77,181,096	
Cộng	260,695,216,251	761,637,622	249,528,052,896	761,637,622

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	78,383,264,918	821,651,073	66,723,323,328	821,651,073
- Công cụ, dụng cụ, PT thay thế(<12T)	19,295,510,460		17,862,552,069	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143,169,169		9,522,730,746	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng:	97,821,944,547	821,651,073	94,108,606,143	821,651,073

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2024	01/01/2024
	- Mua sắm	
- XDCB	98,255,420,379	12,299,671,860
+ Cải tạo MLCN khu vực ô28 - Hai Bà Trưng	35,918,218,141	1,763,704,421
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô1D Cầu Giấy	0	2,151,672,765
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô1C Cầu Giấy	0	1,817,806,749
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô17 XN Đống Đa	42,258,431,847	1,741,890,513
+ Khác	20,078,770,391	4,824,597,412
- Sửa chữa		
Cộng	98,255,420,379	12,299,671,860

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu ngày 01/01/2024			40,335,319,371	2,146,441,411	42,481,760,782
- Mua trong năm			1,778,694,484		1,778,694,484
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			764,690,972		764,690,972
Số dư cuối ngày 31/03/2024			41,349,322,883	2,146,441,411	43,495,764,294
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu ngày 01/01/2024			15,670,714,026	2,146,441,411	17,817,155,437
- Khấu hao trong năm			2,702,564,388		2,702,564,388
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			764,690,972		
Số dư cuối ngày 31/03/2024			17,608,587,442	2,146,441,411	19,755,028,853
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu 01/01/2024			24,664,605,345	0	24,664,605,345
Tại ngày cuối 31/03/2024			23,740,735,441	0	23,740,735,441

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.741.157.276 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu ngày 01/01/2024			1,185,470,909				1,185,470,909
- Thuê tài chính trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tặng khác							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối ngày 30/06/2024			1,185,470,909				1,185,470,909
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu ngày 01/01/2024			408,302,302				408,302,302
- Khấu hao trong năm			74,091,930				74,091,930
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối ngày 30/06/2024			482,394,232				482,394,232
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu 01/01/2024			777,168,607				777,168,607
Tại ngày cuối 30/06/2024			703,076,677				703,076,677

* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	15,689,761,896	22,063,082,661
- Chi phí đi vay trả trước		265,432,346
- Các khoản khác	15,689,761,896	21,797,650,315
b) Dài hạn	321,170,513,499	330,589,992,501
- Chi phí thay ĐH định kỳ	150,991,610,419	147,649,213,009
- Chi phí SCL	145,374,159,268	162,609,081,632
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	24,804,743,812	20,331,697,860
- Các khoản khác	0	0
Cộng	336,860,275,395	352,653,075,162

13. Phải trả người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	82,235,291,670	82,235,291,670	125,660,789,861	125,660,789,861
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ	6,436,281,920	6,436,281,920		0
- Cty TNHH MTV đầu tư phát triển Thủy lợi HN	4,065,177,600	4,065,177,600	4,059,871,200	4,059,871,200
- Công ty CPTV KT và XD Hoàng Minh	1,162,187,267	1,162,187,267	6,431,499,512	6,431,499,512
- Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	21,432,122,985	21,432,122,985	21,577,141,641	21,577,141,641
- Công ty TNHH BKTĐH		0		0
- Phải trả cho đối tượng khác	49,139,521,898	49,139,521,898	93,592,277,508	93,592,277,508
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	82,235,291,670	82,235,291,670	125,660,789,861	125,660,789,861
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	2,423,083,408	2,423,083,408
- Cty KD Nước sạch số 2 HN		0		0
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN		0	2,423,083,408	2,423,083,408

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2024	01/01/2024
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,858,737,472	2,352,352,940
Công ty CP bất động sản Vimedimex		441,000,000
Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội		370,000,000
Công ty B.L.Harbert international, L.L.C Hoa Kỳ	395,000,000	
- Các khoản khác	3,463,737,472	1,541,352,940
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 02

16. Chi phí phải trả	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	11,912,383,766	15,538,411,326
- Trích trước lãi vay phải trả	895,808,071	1,494,734,040
- Chi phí trích trước công trình:	10,970,819,695	13,761,644,869
+ Công trình XD CB	10,970,819,695	13,657,426,694
+ Công trình sửa chữa nội bộ		104,218,175
- Các khoản trích trước khác	45,756,000	282,032,417

b) Dài hạn - Lãi khác - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	11,912,383,766	15,538,411,326

17. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	36,545,454	36,545,454
Cộng	36,545,454	36,545,454
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

18. Phải trả khác	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn - Tài sản thừa chờ trả quyết; - Kinh phí công đoàn; - Các loại bảo hiểm: xã hội, y tế, thất nghiệp - Phải trả về cổ phần hóa; - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; - 8% Phí thoát nước để lại DN - Các khoản phải trả khác: + Chi phí thẩm tra, giám sát công trình + Quyết toán tiền thuế TNCN + Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn + Các khoản phải trả, phải nộp khác.	611,772,831 30,643,200 21,600,000 54,950,990,697 213,491,020 2,179,329,282 36,137,911,418 16,420,258,977	175,670,299 21,600,000 52,075,083,073 246,945,375 202,133,335 36,137,911,418 15,488,092,945
Cộng	55,615,006,728	52,272,353,372
b) Dài hạn - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn - Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại) - Các khoản phải trả phải nộp khác	482,769,114,616	482,769,114,616
Cộng	482,769,114,616	482,769,114,616
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

19. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 03

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2024	01/01/2024
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2024	01/01/2024
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04</i>		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2024	01/01/2024
- UBND thành phố Hà Nội	3,430,195,999,054	3,418,280,055,000
Cộng	3,430,195,999,054	3,418,280,055,000
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3,418,280,055,000	3,412,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	11,915,944,054	6,280,055,000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	3,430,195,999,054	3,418,280,055,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17,065,141,449	107,842,672,386
b. Các quỹ của doanh nghiệp		

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/06/2024	01/01/2024
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

23. Chênh lệch tỷ giá	30/06/2024	01/01/2024
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

24. Nguồn kinh phí	31/03/2024	01/01/2024
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2024	01/01/2024
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,019,770,554	1,021,158,554
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,226,622,517,133	868,653,313,010
- Doanh thu hoạt động xây lắp	4,624,930,175	3,425,908,462

- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	10,644,496,054	8,267,950,122
Cộng	1,241,891,943,362	880,347,171,594

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i>	68,524,962,409	50,123,769,620
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	18,137,034	18,424,174
<i>Doanh thu bán cho Cty CP VIWACO</i>	1,053,102,664	1,060,476,648

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	604,612,636,047	458,912,877,103
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	4,023,563,337	2,863,703,524
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	5,632,857,506	5,075,301,503
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	614,269,056,890	466,851,882,130

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31,898,086,977	41,259,425,253
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	9,101,856,000	9,101,856,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	5,627,749,806	9,549,763,215
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	46,627,692,783	59,911,044,468

5. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
- Lãi tiền vay;	31,469,243,396	43,231,166,615
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	31,469,243,396	43,231,166,615

6. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		10,814,400

- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1,453,421	3,426,729
Cộng	1,453,421	14,241,129

7. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	88,845,120	382,236,457
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	28,082,786,242	
- Các khoản khác.	368	38,186
Cộng	28,171,631,730	382,274,643

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42,197,022,434	33,524,182,435
- Chi phí nhân công khối QLDN	22,947,333,592	15,666,513,552
- Các khoản chi phí QLDN khác.	19,249,688,842	17,857,668,883
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	365,883,738,647	313,572,202,482
- Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117	43,136,031,132	28,821,546,272
- Chi phí nhân công khối BH	90,583,125,334	63,613,739,556
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	145,773,623,720	153,432,351,998
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	86,390,958,461	67,704,564,656
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	35,648,337,383	33,766,834,182
- Chi phí nhân công;	172,718,379,306	119,422,580,447
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	213,698,128,842	223,554,241,179
- Dự phòng phải thu khó đòi	0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	363,722,225,428	227,335,647,171
- Chi phí khác bằng tiền.	1,648,383,111	11,903,055,636
Cộng	787,435,454,070	615,982,358,615

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	61,771,075,682	14,721,778,577
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61,771,075,682	14,721,778,577

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1/ Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2023
- Tiền lương của Người quản lý DN:	1,595,685,312	1,251,491,790
2/ Số lượng lao động bình quân	1,936	1,936

3/ Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh:

3.1/ Bảng cân đối kế toán: Số liệu so sánh thời điểm 31/12/2023

Số liệu so sánh trên **Bảng cân đối kế toán** (Biểu B01-DN): Số liệu trước 31/12/2023 có thay đổi một số chỉ tiêu do điều chỉnh kê khai giảm hóa đơn đầu vào của các DN có rủi ro về thuế:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn khác	136	81,138,456,986	12,907,325	81,151,364,311
Thuế GTGT được khấu trừ	152	37,500,627,306	-2,003,766	37,498,623,540
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	99,263,742,577	10,903,559	99,274,646,136

3.2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Số liệu so sánh 6 tháng đầu năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Hùng

Phụ lục 01: Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2024	1784 996 120 900	1085 525 331 579	5217 632 237 621	60 525 779 892	4 119 094 560	8 152 798 564 552
- Mua trong kỳ		19 238 972 027		2 565 907 326		21 804 879 353
- Đầu tư XDCB hoàn thành	23 057 099 399		90 858 291 542			113 915 390 941
- Tăng khác			11 915 944 054	764 690 972		12 680 635 026
- Tăng/giảm do điều chỉnh nhóm tài sản	-18 714 476 007	-143 507 388 040	166 181 139 514	-3 959 275 467		
- Thanh lý, nhượng bán		87 300 000	13 195 328 816		30 000 000	13 312 628 816
- Giảm do giao vốn XNCĐVT						
- Giảm khác						
Số dư ngày 30/06/2024	1789 338 744 292	961 169 615 566	5473 392 283 915	59 897 102 723	4 089 094 560	8 287 886 841 056
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2024	1269 746 734 842	726 503 749 052	3129 478 315 004	50 466 317 406	3 897 228 967	5 180 092 345 271
- Khấu hao trong kỳ	39 509 175 351	39 634 891 698	129 646 498 964	2 130 906 511	63 181 818	210 984 654 342
- Tăng khác				764 690 972		764 690 972
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản			117 204 377 824			117 204 377 824
- Thanh lý, nhượng bán		43 346 875	13 171 298 510		30 000 000	13 244 645 385
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản	8 751 723 670	104 040 720 075		4 411 934 019	60	117 204 377 824
- Giảm do giao vốn XNCĐVT						
- Giảm khác						
Số dư ngày 30/06/2024	1300 504 186 523	662 054 573 800	3363 157 893 282	48 949 980 870	3 930 410 725	5378 597 045 200
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu 01/01/2024	515 249 386 058	359 021 582 527	2088 153 922 617	10 059 462 486	221 865 593	2 972 706 219 281
- Tại ngày cuối 30/06/2024	488 834 557 769	299 115 041 766	2110 234 390 633	10 947 121 853	158 683 835	2 909 289 795 856

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.468.540.151.448 đồng

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài		0	11,000,000	11,000,000	0	0
Thuế TNDN	0	2,058,514,224	61,826,478,571	33,811,829,867	0	30,073,162,928
Thuế TNCN	90,044,186	133,144,926	11,000,728,629	12,406,931,982	1,395,393,038	32,290,425
Thuế GTGT	369,708,025	200,170,911	635,461,853	720,959,023	369,708,025	114,673,741
Thuế xuất nhập khẩu		0				0
Thuế tài nguyên		5,279,814,800	28,861,426,000	29,304,534,800		4,836,706,000
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt		15,453,853,125	199,811,396,826	197,113,801,770		18,151,448,181
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp		340,990,779	145,230,855	231,636,668		254,584,966
Phí dịch vụ môi trường rừng		70,644,460,539	4,258,788,456		0	74,903,248,995
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		743,488,337	4,474,812,804	8,213,831,616	2,995,530,475	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,598,309,196		117,046,162,310	116,913,315,008	1,465,461,894	
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác		4,420,208,495	0	315,792,000		4,104,416,495
Cộng	2,058,061,407	99,274,646,136	428,071,486,304	399,043,632,734	6,226,093,432	132,470,531,731

Phụ lục 03a: Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	192,967,084,587	192,967,084,587	-	68,881,564,192	124,085,520,395	124,085,520,395
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	222,574,736	222,574,736			222,574,736	222,574,736
XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32	1,713,794,200	1,713,794,200		1,285,345,650	428,448,550	428,448,550
Xây dựng đường VDD1 Hoàng Cầu - Ô Chợ Dừa	116,049,733	116,049,733			116,049,733	116,049,733
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri (BQL)	10,000,000,000	10,000,000,000		5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
BS nguồn trạm Đông mỹ lên cs 10.000m3/ngđ (mới)	2,664,000,000	2,664,000,000		1,110,000,000	1,554,000,000	1,554,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lặt Huyện TTri	31,228,843,849	31,228,843,849		6,931,012,909	24,297,830,940	24,297,830,940
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371			5,707,678,371	5,707,678,371
Xây dựng HTCN xã Kiêu Kỳ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600			1,123,684,600	1,123,684,600
canh, đồng hội huyện Đông anh	19,920,000,000	19,920,000,000		8,300,000,000	11,620,000,000	11,620,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	3,468,000,000	3,468,000,000		1,445,000,000	2,023,000,000	2,023,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	4,127,717,170	4,127,717,170		1,651,086,868	2,476,630,302	2,476,630,302
Ctaoj MLCN chống TTTT kv O16A Đống Đa	2,744,000,000	2,744,000,000		1,372,000,000	1,372,000,000	1,372,000,000
Hoàng Mai	1,908,000,000	1,908,000,000		795,000,000	1,113,000,000	1,113,000,000
Hoàng Mai	1,175,826,379	1,175,826,379	-	-	1,175,826,379	1,175,826,379
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+BI Hoàng Mai	4,374,491,270	4,374,491,270		1,749,796,508	2,624,694,762	2,624,694,762
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng	1,008,000,000	1,008,000,000		250,000,000	758,000,000	758,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô1C Cầu Giấy	45,126,835	45,126,835	-	-	45,126,835	45,126,835
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô1D Cầu Giấy	383,081,869	383,081,869	-	-	383,081,869	383,081,869
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	6,300,000,000	6,300,000,000		3,150,000,000	3,150,000,000	3,150,000,000
DMA4(DMA8 cũ) Ô4B Cầu Giấy	659,255,553	659,255,553			659,255,553	659,255,553
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	2,752,000,000	2,752,000,000		1,376,000,000	1,376,000,000	1,376,000,000
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,163,828,000	2,163,828,000		1,000,000,000	1,163,828,000	1,163,828,000
Ctao MLCN chống TTTT kv O25 Ba Đình	2,268,000,000	2,268,000,000		945,000,000	1,323,000,000	1,323,000,000
giấy	2,150,000,000	2,150,000,000		860,000,000	1,290,000,000	1,290,000,000
Ctao MLCN chống TTTT kv DMA1,2- O3 Cầu giấy	3,972,000,000	3,972,000,000		1,655,000,000	2,317,000,000	2,317,000,000
Ctao MLCN chống TTTT kv DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	4,320,000,000	4,320,000,000		2,160,000,000	2,160,000,000	2,160,000,000
giấy	1,104,000,000	1,104,000,000		460,000,000	644,000,000	644,000,000
Ba Đình	1,728,000,000	1,728,000,000		864,000,000	864,000,000	864,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880			2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMBTL đạt cs 150.000m3/h	30,000,000,000	30,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	1,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	21,684,644,513	21,684,644,513		10,842,322,257	10,842,322,256	10,842,322,256

Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	3,296,945,213	3,296,945,213	3,296,945,213	3,296,945,213	3,296,945,213
XD TB tăng áp cho trạm trạm trạm số 2 xã Hoà bình	457,126,433	457,126,433	457,126,433	457,126,433	457,126,433
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A	140,946,588	140,946,588	140,946,588	140,946,588	140,946,588
XD tuyến ống Trần Đăng Ninh kéo dài	51,748,061	51,748,061	51,748,061	51,748,061	51,748,061
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383
XD TOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722
XD MLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện Đan Phượng	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448
XD HT bx nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ TTri cs 3.500m3/nd (cũ)	1,632,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000	680,000,000	952,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921
a2/ Nợ thuế tài chính ngắn hạn	214,703,340	214,703,340	214,703,340	107,351,670	107,351,670
Thuế xe Phòng hành chính	-	-	-	-	-
Thuế xe ôtô PHC (PTGD)	214,703,340	214,703,340	214,703,340	107,351,670	107,351,670
Tổng cộng	193,181,787,927	193,181,787,927	193,181,787,927	68,988,915,862	124,192,872,065

Phụ lục 03b: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1,182,586,962,466	1,182,586,962,466	47,690,427,570	4,759,535,848	1,225,517,854,188	1,225,517,854,188
XD đường Trần Đăng Ninh kéo dài - HM cấp nước	568,509,943	568,509,943			568,509,943	568,509,943
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	3,176,444,654	3,176,444,654			3,176,444,654	3,176,444,654
XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32	6,855,176,800	6,855,176,800			6,855,176,800	6,855,176,800
XD đường VDI Hoàng Cầu Ô Chợ Dừa	1,392,596,796	1,392,596,796			1,392,596,796	1,392,596,796
Bổ sung công suất xe thô cho NM BTL Vân tri (BQL	24,303,389,000	24,303,389,000	-	-	24,303,389,000	24,303,389,000
BS nguồn trạm Đông mỹ lên es 10.000m3/ngđ (mới)	6,882,000,000	6,882,000,000	-	-	6,882,000,000	6,882,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTri	8,836,771,231	8,836,771,231	-	-	8,836,771,231	8,836,771,231
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	114,153,567,410	114,153,567,410	-	-	114,153,567,410	114,153,567,410
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỳ huyện Gia Lâm	14,607,899,800	14,607,899,800	-	-	14,607,899,800	14,607,899,800
XD MLCN 5xã :Kim nô, Vĩnh ngọc, tâm xá, xuân canh, đông hội huyện Đông anh	51,460,000,000	51,460,000,000	-	-	51,460,000,000	51,460,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	24,276,000,000	24,276,000,000	-	-	24,276,000,000	24,276,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	21,464,129,282	21,464,129,282	-	-	21,464,129,282	21,464,129,282
Ctaoj MLCN chống TTTT kv Ô16A Đống Đa	10,990,980,971	10,990,980,971	-	-	10,990,980,971	10,990,980,971
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai	14,310,000,000	14,310,000,000	-	-	14,310,000,000	14,310,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19A Hoàng Mai	34,098,965,004	34,098,965,004	9,479,141,546	-	43,578,106,550	43,578,106,550
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+BI Hoàng Mai	24,275,147,635	24,275,147,635	-	-	24,275,147,635	24,275,147,635
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng	15,034,501,487	15,034,501,487	-	-	15,034,501,487	15,034,501,487
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1C Cầu Giấy	8,077,703,494	8,077,703,494	17,152,128,230	-	25,229,831,724	25,229,831,724
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	37,800,000,000	37,800,000,000	-	-	37,800,000,000	37,800,000,000
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1D Cầu Giấy	11,109,374,202	11,109,374,202	21,059,157,794	-	32,168,531,996	32,168,531,996
Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực DMA4(DMA8 cũ) Ô4B Cầu Giấy	11,016,000,000	11,016,000,000	-	-	11,016,000,000	11,016,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	19,294,933,657	19,294,933,657	-	-	19,294,933,657	19,294,933,657
Ctao MLCN chống TTTT kv O25 Ba Đình giấy	8,883,000,000	8,883,000,000	-	-	8,883,000,000	8,883,000,000
	3,010,000,000	3,010,000,000	-	-	3,010,000,000	3,010,000,000
Ctao MLCN chống TTTT kv DMA1,2- O3 Cầu giấy	8,275,000,000	8,275,000,000	-	-	8,275,000,000	8,275,000,000
Ctao MLCN chống TTTT kv DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	17,463,041,022	17,463,041,022	-	-	17,463,041,022	17,463,041,022
Ctao MLCN chống TTTT khu vực DMA1-Ô4B Cầu giấy	552,000,000	552,000,000	-	-	552,000,000	552,000,000

Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL 07 Nhật Tân - Ba Đình	11,664,914,710	11,664,914,710	-	-	11,664,914,710	-	11,664,914,710	11,664,914,710
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	31,463,136,320	31,463,136,320	-	-	31,463,136,320	-	31,463,136,320	31,463,136,320
Nâng công suất NMBTL đạt cs 150.000m3/h	388,943,765,465	388,943,765,465	-	-	388,943,765,465	-	388,943,765,465	388,943,765,465
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	54,211,610,127	54,211,610,127	-	-	54,211,610,127	4,759,535,848	49,452,074,279	49,452,074,279
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	6,593,890,425	6,593,890,425	-	-	6,593,890,425	-	6,593,890,425	6,593,890,425
XD TB tăng áp cho trạm tạm giam số 2 xã Hoà bình	3,440,773,937	3,440,773,937	-	-	3,440,773,937	-	3,440,773,937	3,440,773,937
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A	447,113,877	447,113,877	-	-	447,113,877	-	447,113,877	447,113,877
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	1,514,849,720	1,514,849,720	-	-	1,514,849,720	-	1,514,849,720	1,514,849,720
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	22,582,830,404	22,582,830,404	-	-	22,582,830,404	-	22,582,830,404	22,582,830,404
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	18,127,828,336	18,127,828,336	-	-	18,127,828,336	-	18,127,828,336	18,127,828,336
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện Đan Phượng	21,031,625,376	21,031,625,376	-	-	21,031,625,376	-	21,031,625,376	21,031,625,376
XDHT bx nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ TTri cs 3.500m3/nd (cũ)	1,992,180,612	1,992,180,612	-	-	1,992,180,612	-	1,992,180,612	1,992,180,612
Xây dựng T.ông CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	115,405,310,769	115,405,310,769	-	-	115,405,310,769	-	115,405,310,769	115,405,310,769
a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	483,082,475	483,082,475	-	-	483,082,475	-	483,082,475	483,082,475
Thuê xe ô tô PHC (PTGD)	483,082,475	483,082,475	-	-	483,082,475	-	483,082,475	483,082,475
Tổng cộng	1,183,070,044,941	1,183,070,044,941	47,690,427,570	4,759,535,848	1,226,000,936,663	1,226,000,936,663	1,226,000,936,663	1,226,000,936,663

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8		10
Số dư ngày 01/01/2024	3 418 280 055 000	42 267 443 889			149 330 592 475			93 223 729 716
Tăng trong kỳ	11 915 944 054			4 759 535 848				144 759 320 787
- Tăng vốn trong kỳ	11 915 944 054			4 759 535 848				
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								144 759 320 787
- Tăng khác								
- Trích các quỹ (phân phối lợi nhuận)								74 390 311 554
- Giảm khác				4 759 535 848				17 065 141 449
Số dư ngày 30/06/2024	3 430 195 999 054	42 267 443 889			149 330 592 475			146 527 597 500